

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2024
Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;
Bà Hà Thị Kim Thu.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Thuộc trường hợp Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 165/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Thanh T, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Tổ B, ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Trương Thị L, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Tổ B, ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Thanh T trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Vào năm 2014, anh và chị **Trương Thị L** tự tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) **xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08/2015, quyển số 01 ngày 25/02/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về sinh sống tại **tổ B, ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, đến năm 2018 giữa anh và chị **L** thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi, không có tiếng nói chung, nên anh và chị **L** đã ly thân từ đó cho đến nay. Vì các lý do trên, anh nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục cuộc sống như thế này được nữa, anh muốn giải thoát cuộc hôn nhân này, để mỗi người có cuộc sống tốt đẹp hơn, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị **Trương Thị L**.

- *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống với nhau, anh và chị **L** chưa có con chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Anh **T** xác nhận quá trình chung sống giữa anh và chị **L** không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Trương Thị L:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng chị **L** đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị **L** đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, khi Cán bộ Tòa án đến tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị **L**, thì cha ruột của chị **L** ở cùng địa chỉ tên **Trương Văn Đ** nhận thay và cam kết thông báo với chị **L**. Đồng thời ông **Đ** cho biết, chị **L** cũng đồng ý ly hôn với anh **T** và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị **L**, do chị **L** đang đi làm xa, nên không thể có mặt tại Tòa án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo nội dung đơn xin khởi kiện anh **Lê Thanh T** yêu cầu được ly hôn với chị **Trương Thị L**. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn chị **Trương Thị L** có nơi cư trú tại **tổ B, ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, nên thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn anh **Lê Thanh T** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị **Trương Thị L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác định: Anh **Lê Thanh T** và chị **Trương Thị L** tự tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được **UBND xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08/2015, quyển số 01 ngày 25/02/2015. Như vậy, hôn nhân giữa anh **Lê Thanh T** với chị **Trương Thị L** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của anh **T** về việc xin ly hôn với chị **L** thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa anh **T** và chị **L** có phát sinh mâu thuẫn, mà theo anh **T** cho rằng do anh và chị **L** bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi, không có tiếng nói chung, nên anh và chị **L** đã ly thân từ đó cho đến nay. Anh **T** cũng xác định trong thời gian anh và chị **L** sống ly thân với nhau, thì giữa anh và chị **L** không còn liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án, tiến hành giải thích pháp luật và động viên anh **T** đoàn tụ gia đình, nhưng anh **T** vẫn kiên quyết ly hôn với chị **L**. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **L** nhiều lần, nhưng chị **L** vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh **T**, điều này chứng tỏ chị **L** cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh **T**. Bên cạnh đó, theo thông tin của ông **Trương Văn Đ** là cha ruột của chị **L** cho biết: Chị **L** cũng đồng ý ly hôn với chị anh **T** và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị **L**, do chị **L** đang đi làm xa, nên không thể có mặt tại Tòa án.

Từ đó thấy được mối quan hệ hôn nhân giữa anh **T** và chị **L** đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh **T** yêu cầu được ly hôn với chị **L** là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho anh **Lê Thanh T** được ly hôn với chị **Trương Thị L**.

[3.2] *Về quan hệ con chung*: Anh **T** trình bày trong quá trình chung sống giữa anh và chị **L** chưa có con, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

[3.3] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Anh **T** xác nhận giữa anh và chị **L** không tài sản chung và nợ chung, nên anh **T** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không giải quyết.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh **Lê Thanh T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Lê Thanh T** được ly hôn với chị **Trương Thị L**.

2. Về quan hệ con chung: Chưa có, nên anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh **Lê Thanh T** xác nhận giữa anh và chị **Trương Thị L** không tài sản chung và nợ chung, nên anh **T** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc anh **Lê Thanh T** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh **T** đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000921 ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Anh **Lê Thanh T** không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- THADS huyện Hòn Đất;
- UBND xã Mỹ Thuận,
Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Nguyễn Thanh Huy